



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33 /CV-XLDKTH

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa  
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa  
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886  
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Nhung  
Địa chỉ : Số nhà 09-Đường Tô Hiệu 1-Khu phố 2-Phường Ba Đình-Thị xã Bim Son-Thành phố Thanh Hóa.  
Điện thoại : 0977903313 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình Báo cáo tài chính quý I/2019. (Giải trình đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Nhung

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>199.608.834.045</b>	<b>199.479.512.991</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.663.935.638</b>	<b>4.582.492.506</b>
1. Tiền	111	V.01	1.527.881.955	1.408.791.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.136.053.683	3.173.701.217
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>39.136.990.895</b>	<b>39.165.452.055</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.136.990.895	39.165.452.055
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.178.301.142</b>	<b>87.446.716.218</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.243.011.175	44.454.786.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.469.788.985	4.368.120.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.03	39.465.500.982	38.623.809.154
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		39.465.500.982	38.623.809.154
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>68.866.318.325</b>	<b>66.861.201.677</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68.866.318.325	66.861.201.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.763.288.045</b>	<b>1.423.650.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.852.224.372	1.200.619.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571.772.887	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.208.733.091	92.473.085
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		130.557.695	130.557.695
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>427.667.821.773</b>	<b>427.404.947.340</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150.914.065.038</b>	<b>150.058.503.635</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		71.091.404.792	71.091.404.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		50.960.705.950	50.890.077.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.881.954.296	28.097.020.893

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-20.000.000	-20.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.762.793.482</b>	<b>2.906.027.804</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.762.793.482	2.906.027.804
- Nguyên giá	222		10.739.973.856	10.739.973.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.977.180.374	-7.833.946.052
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>53.955.375.634</b>	<b>54.395.033.062</b>
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-19.280.493.077	-18.840.835.649
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>219.108.857.670</b>	<b>219.108.857.670</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.507.945.472	19.507.945.472
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>868.959.715</b>	<b>868.959.715</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-17.427.828.367	-17.427.828.367
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57.770.234</b>	<b>67.565.454</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57.770.234	67.565.454
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>627.276.655.818</b>	<b>626.884.460.331</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>496.967.386.573</b>	<b>495.804.582.766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.169.633.149</b>	<b>97.183.775.885</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.906.086.127	11.968.019.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		4.788.076.887	2.188.187.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	44.745.744	28.159.146
4. Phải trả người lao động	314		601.427.563	500.451.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	242.396.043	352.988.574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.752.828	152.834.647
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	79.159.708.466	78.567.695.561
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			78.912.361.751	78.320.348.846
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.425.439.491	3.425.439.491
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>401.797.753.424</b>	<b>398.620.806.881</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		73.281.223.027	69.983.955.629

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	756.131.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-</i>	<i>756.131.100</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>-</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(918.556.868)</b>	<b>(9.057.402.051)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.582.492.506</b>	<b>29.862.997.229</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>3.663.935.638</b>	<b>20.805.595.178</b>

Lập, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

**GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Quốc Đạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
				Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	5.948.113.037	5.948.113.037	1.279.022.821	1.279.022.821
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		<b>5.948.113.037</b>	<b>5.948.113.037</b>	<b>1.279.022.821</b>	<b>1.279.022.821</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	5.660.319.901	5.660.319.901	1.382.565.027	1.382.565.027
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>287.793.136</b>	<b>287.793.136</b>	<b>(103.542.206)</b>	<b>(103.542.206)</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	669.997.141	669.997.141	817.145.676	817.145.676
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	531.696.313	531.696.313	697.929.801	697.929.801
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		<i>531.696.313</i>	<i>531.696.313</i>	<i>632.971.801</i>	<i>632.971.801</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1.118.566.525	1.118.566.525	581.413.296	581.413.296
10	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	30		<b>(692.472.561)</b>	<b>(692.472.561)</b>	<b>(565.739.627)</b>	<b>(565.739.627)</b>
11	Thu nhập khác	31	VI.26	9.201.600	9.201.600	336.485.946	336.485.946
12	Chi phí khác	32	VI.27	87.337.359	87.337.359	589.515.882	589.515.882
13	<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(78.135.759)</b>	<b>(78.135.759)</b>	<b>(253.029.936)</b>	<b>(253.029.936)</b>
14	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>(770.608.320)</b>	<b>(770.608.320)</b>	<b>(818.769.563)</b>	<b>(818.769.563)</b>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>(770.608.320)</b>	<b>(770.608.320)</b>	<b>(818.769.563)</b>	<b>(818.769.563)</b>
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18	-	-	-	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Năm 2019

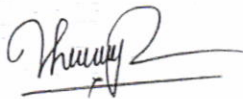
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(770.608.320)</b>	<b>(818.769.563)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		582.891.753	772.613.341
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		669.997.141	817.145.676
- Chi phí lãi vay	6		(531.696.313)	(697.929.801)
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>(49.415.739)</b>	<b>73.059.653</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.296.593.667	(4.474.941.943)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.005.116.648)	2.983.220.706
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.162.803.807	(6.995.413.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(641.809.397)	1.328.151.686
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		28.461.160	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			336.485.946
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(710.073.718)	(3.064.096.098)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(918.556.868)</b>	<b>(9.813.533.151)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2019
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.649.732.618	18.770.053.473
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>130.309.269.245</b>	<b>131.079.877.565</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>130.309.269.245</b>	<b>131.079.877.565</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-87.614.208.335	-86.843.600.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-177.997.404	-177.997.404
- LNST chưa phân phối kỳ này			-87.436.210.931	-86.665.602.611
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>627.276.655.818</b>	<b>626.884.460.331</b>

0 0

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP



Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.



- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

### Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

## **12. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 01- Tiền và các khoản tương đương tiền

*DVT: Đồng*

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019 (VNĐ)</u>
- Tiền mặt	777.399.476	979.290.988
- Tiền gửi ngân hàng	750.482.479	429.500.301
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	2.136.053.683	3.173.701.217
<b>Cộng</b>	<b><u>3.663.935.638</u></b>	<b><u>4.582.492.506</u></b>

##### 02- Các khoản phải thu khách hàng

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019 (VNĐ)</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	<b>36.853.783.657</b>	<b>41.048.050.105</b>
+ Công ty CP Mai Tuấn Nghĩa	8.111.357.339	9.582.979.893
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	1.814.723.844	1.814.723.844
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	10.909.221.893	10.909.221.893
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.315.028.000	2.615.028.000
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	9.891.563.581	12.662.580.475
+ Công ty CP Tập đoàn đầu tư Quảng Ninh	3.811.889.000	3.463.516.000
- Phải thu khách hàng dài hạn	<b>71.091.404.792</b>	<b>71.091.404.792</b>
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	16.658.047.135	16.658.047.135
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8.608.599.625	8.608.599.625
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.389.227.518	3.406.736.730
<b>Cộng</b>	<b><u>111.334.415.967</u></b>	<b><u>115.546.191.627</u></b>

**4. Phải thu khác****01/01/2019 (VND)**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>39.465.500.982</b>	-	<b>38.623.809.154</b>	-
- Tạm ứng:	5.649.579.989	-	4.713.015.334	-
- Phải thu khác:	33.815.920.993	-	33.910.793.820	-
<i>Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn</i>	<i>24.730.140.084</i>	-	<i>24.730.140.084</i>	-
<i>Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Hồng</i>	<i>6.942.986.111</i>	-	<i>6.942.986.111</i>	-
<i>Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí</i>	<i>362.654.029</i>	-	<i>362.654.029</i>	-
<i>Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC</i>	<i>994.670.905</i>	-	<i>994.670.905</i>	-
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>785.469.864</i>	-	<i>880.342.691</i>	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>28.881.954.296</b>	-	<b>28.097.020.893</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	34.000.000	-	34.000.000	-
- Phải thu khác	28.847.954.296	-	28.063.020.893	-
<i>Dương Trọng Hưng</i>	<i>7.598.015.237</i>	-	<i>7.598.015.237</i>	-
<i>Nguyễn Trung Liêm</i>	<i>7.122.279.690</i>	-	<i>7.122.279.690</i>	-
<i>Lương Hoàng</i>	<i>10.353.525.966</i>	-	<i>10.353.525.966</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>3.774.133.403</i>	-	<i>2.989.200.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>68.347.455.278</b>	-	<b>78.633.820.433</b>	-

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:****01/01/2019 (VND)**

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

**7. Hàng tồn kho:****01/01/2019 (VND)**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>268.467.230.523</b>	-	<b>266.462.113.878</b>	-
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	68.866.318.325	-	66.861.201.680	-
- Thành phẩm	32.364.979.272	-	30.436.419.937	-
- Phải thu khác	36.501.339.053	-	36.424.781.743	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>199.600.912.198</b>	-	<b>199.600.912.198</b>	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	3.631.888.850	1.620.064.154	5.291.321.176	196.699.676	-	10.739.973.856
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	3.631.888.850	1.620.064.154	5.291.321.176	196.699.676	-	10.739.973.856
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	930.360.007	1.436.532.901	5.270.353.471	196.699.676	-	7.833.946.055
- Khấu hao trong năm	107.989.433	20.665.977	14.578.912	-	-	143.234.322
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	1.038.349.440	1.457.198.878	5.284.932.383	196.699.676	-	7.977.180.377
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	2.701.528.843	183.531.253	20.967.705	-	-	2.906.027.801
- Tại ngày cuối năm	2.593.539.410	162.865.276	6.388.793	-	-	2.762.793.479

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>73.235.868.711</b>	-	-	<b>73.235.868.711</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>18.840.835.649</b>	<b>439.657.428</b>	-	<b>19.280.493.077</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	18.840.835.649	439.657.428	-	19.280.493.077
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>54.395.033.062</b>	-	-	<b>53.955.375.634</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	54.395.033.062	-	-	53.955.375.634
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**13. Chi phí trả trước**

	31/03/2019 (VNĐ)	01/01/2019 (VNĐ)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.852.224.372</b>	<b>1.200.619.755</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	229.519.054	371.219.176
- Chi phí trả trước ngắn hạn	877.858.968	374.855.124
- Chi phí khác chờ phân bổ	744.846.350	454.545.455
<b>b) Dài hạn</b>	<b>57.770.234</b>	<b>67.565.454</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	57.770.234	67.565.454
<b>Cộng</b>	<b>1.909.994.606</b>	<b>1.268.185.209</b>
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>31/03/2019 (VNĐ)</b>	<b>01/01/2019 (VNĐ)</b>
a) Ngắn hạn	702.330.582	130.557.695
- Thuế GTGT được khấu trừ	571.772.887	-
- Tài sản ngắn hạn khác	130.557.695	130.557.695
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>702.330.582</b>	<b>130.557.695</b>

## 16. Phải trả người bán

31/03/2019 (VND)

01/01/2019 (VND)

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.906.086.127</b>	<b>6.906.086.127</b>	<b>11.968.019.915</b>	<b>3.398.516.250</b>
- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	2.008.098.500	2.008.098.500	2.008.098.500	2.008.098.500
- Công ty CP thương mại và thiết bị Đại Nam	-	-	248.791.000	248.791.000
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	3.756.360.877	3.756.360.877	8.569.503.665	8.569.503.665
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>73.281.223.027</b>	<b>73.281.223.027</b>	<b>69.983.955.629</b>	<b>69.983.955.629</b>
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	20.847.911.230	20.847.911.230	21.547.911.230	21.547.911.230
- Công ty CPXLĐK Hà Nội	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
- Công ty CP Dầu tư XD Vinacorex-PVC	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	24.638.945.985	24.638.945.985	20.641.678.587	20.641.678.587
<b>Cộng</b>	<b>80.187.309.154</b>	<b>80.187.309.154</b>	<b>80.187.309.154</b>	<b>80.187.309.154</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	(31.951.263)	(903.951.518)	212.308.488	(1.148.211.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.521.882)			(60.521.882)
Thuế thu nhập cá nhân	21.381.570	16.586.598		37.968.168
Thuế nhà đất, thuế đất	-			-
Thuế tài nguyên	3.953.586			3.953.586
Các loại thuế	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải nộp khác	2.823.990			2.823.990
<b>Cộng</b>	<b>28.159.146</b>	<b>(884.364.920)</b>	<b>215.308.488</b>	<b>(1.163.987.407)</b>
<b>b) Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-



**25 Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm 2018</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>(85.350.091.399)</b>			<b>1.567.942.490</b>	<b>2.107.765.131</b>	<b>4.247.769.959</b>		<b>132.573.386.181</b>
- Tăng vốn trong năm 2018									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- <b>Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ</b>									
- <b>Tăng khác</b>		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- <b>Lỗ trong năm nay</b>		1.493.508.616							-
- <b>Giảm khác</b>		-							-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>210 000 000 000</b>	<b>(86.843.600.015)</b>			<b>1.567.942.490</b>	<b>2.107.765.131</b>	<b>4.247.769.959</b>		<b>131.079.877.565</b>
- Tăng vốn trong năm nay			-	-					-
- Lãi chưa phân phối năm nay			-	-					-
- <b>Tăng khác</b>									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- <b>Lỗ trong năm nay</b>		770.608.320							-
- <b>Giảm khác</b>		-							-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2019</b>	<b>210 000 000 000</b>	<b>(87.614.208.335)</b>			<b>1.567.942.490</b>	<b>2.107.765.131</b>	<b>4.247.769.959</b>		<b>130.309.269.245</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2019 (VNĐ)</b>	<b>01/01/2019 (VNĐ)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>242.396.043</b>	<b>352.988.574</b>
- Nhà thầu phụ công trình Cẩm Vân		
- Công trình kho xăng dầu Nghi Sơn	-	-
- Công trình cầu Thiệu Đô	-	-
- Công trình Đài bể cọc	0	110.592.531
- Công trình lán trại tạm 8,2ha	242.396.043	242.396.043
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>242.396.043</b>	<b>352.988.574</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>31/03/2019 (VNĐ)</b>	<b>01/01/2019 (VNĐ)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>79.159.708.466</b>	<b>78.567.695.561</b>
- Kinh phí công đoàn	202.923.681	185.795.361
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.956.784.785	78.381.900.200
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	78.582.001.714	78.050.305.401
+ Đối tượng khác	289.113.921	245.925.649
+ Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	85.669.150	85.669.150
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.159.708.466</b>	<b>78.567.695.561</b>

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2019 (VNĐ)</b>	<b>01/01/2019 (VNĐ)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.752.828</b>	<b>152.834.647</b>
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng và dịch vụ khác	1.752.828	152.834.647
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18.649.732.618</b>	<b>18.770.053.473</b>
- Bất động sản đầu tư cho thuê	18.649.732.618	18.770.053.473
<b>Cộng</b>	<b>18.651.485.446</b>	<b>18.922.888.120</b>

### **21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

### **22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

### **23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

### **24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.044.993.710	1.185.239.337
- Doanh thu xây lắp	4.829.050.096	93.783.484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.069.231	-
- Doanh thu nhượng bán bất động sản	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.948.113.037</b>	<b>1.279.022.821</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	936.648.424	1.258.835.971
- Giá vốn xây lắp	4.635.888.092	123.729.056
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.783.385	-
- Giá vốn nhượng bán bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.660.319.901</b>	<b>1.382.565.027</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	669.997.141	817.145.676
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>669.997.141</b>	<b>817.145.676</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
- Lãi tiền vay;	531.696.313	697.929.801
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>531.696.313</b>	<b>697.929.801</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
- Cho thuê phương tiện thi công	-	-
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	-	335.000.000
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	-	-
- Thanh lý vật tư	-	-
- Thu nhập khác	9.201.600	1.485.946
<b>Cộng</b>	<b>9.201.600</b>	<b>336.485.946</b>

**7. Chi phí khác**

- Cho thuê phương tiện thi công
- Tiền phạt thuế và phạt khác
- Các khoản khác.

**Cộng****Quý 1 Năm 2019****Quý 1 Năm 2018**

-

74.383.941

515.131.941

87.337.359

**87.337.359**

-

**589.515.882****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

**Quý 1 Năm 2019****Quý 1 Năm 2018****1.863.412.875****581.413.296**

1.074.753.024

262.411.095

109.498.063

36.298.617

528.606.033

198.130.246

150.555.755

84.573.338

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Cộng****Quý 1 Năm 2019****Quý 1 Năm 2018**

4.047.559.493

1.455.882.651

944.268.920

296.777.292

933.535.779

176.800.000

822.171.233

438.105.336

1.863.412.875

581.413.296

**8.610.948.300****2.948.978.575**

Người lập biểu


**Dương Thị Nhung**

Kế Toán Trưởng


**Trịnh Thị Thương**

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Giám Đốc

**Nguyễn Quốc Đạt**

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/03/2019

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
111	Tiền mặt	979.290.988	-	4.466.949.477	4.668.840.989	777.399.476	-
112	Tiền gửi ngân hàng	429.500.301	-	12.891.157.083	12.570.174.905	750.482.479	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	42.339.153.272	-	14.087.239	1.080.195.933	41.273.044.578	-
131	Phải thu khách hàng	115.546.191.627	2.188.187.042	4.781.960.445	11.593.625.950	108.734.526.122	2.188.187.042
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	571.772.887	-	571.772.887	-
138	Phải thu khác	58.283.187.341	-	702.218.778	12.158.202	58.973.247.917	-
141	Tạm ứng	4.713.015.334	-	3.053.909.387	2.117.344.732	5.649.579.989	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	229.960.774.822	-	7.790.390.439	5.785.273.791	231.965.891.470	-
155	Thành phẩm	36.501.339.053	-	-	-	36.501.339.053	-
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>10.739.973.856</b>	-	-	-	<b>10.739.973.856</b>	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4.155.283.031	-	-	-	4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.620.064.154	-	-	-	1.620.064.154	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.767.926.995	-	-	-	4.767.926.995	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676	-	-	-	196.699.676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	26.674.781.701	-	582.891.750	-	27.257.673.451
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	8.397.844.975	-	143.234.322	-	8.541.079.297
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	1.452.346.072	-	107.989.433	-	1.560.335.505
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	1.997.857.252	-	20.665.977	-	2.018.523.229
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	4.750.941.975	-	14.578.912	-	4.765.520.887
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	196.699.676	-	-	-	196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	18.840.835.649	-	439.657.428	-	19.280.493.077
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	-	-	-	73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	-	-	-	18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	17.447.828.367	-	-	-	17.447.828.367
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	17.427.828.367	-	-	-	17.427.828.367
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.507.945.472	-	-	-	19.507.945.472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19.507.945.472	-	-	-	19.507.945.472	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	-	56.807.525	-	-	-	56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.424.752.997	-	-	-	19.424.752.997	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
24128	XDCB Xây dựng NX chế biến VL PGXM	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.268.185.209	-	794.093.168	152.283.771	1.909.994.606	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000	-	-	-	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	55.258.198.179	81.951.975.544	8.087.436.010	6.150.472.864	55.258.198.179	80.015.012.398
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>92.473.085</b>	<b>28.159.146</b>	<b>215.308.488</b>	<b>(884.364.920)</b>	<b>1.208.733.091</b>	<b>44.745.744</b>
3331	Thuế GTGT phải nộp	31.951.263	-	212.308.488	(903.951.518)	1.148.211.269	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	20.945.183	-	16.586.598	-	37.531.781
3336	Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.823.990	-	-	-	2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	500.407.510	1.528.283.549	1.629.259.603	-	601.383.564
335	Chi phí phải trả	-	352.988.574	110.592.531	-	-	242.396.043
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>3.774.133.403</b>	<b>97.490.583.681</b>	<b>528.380.041</b>	<b>848.990.272</b>	<b>3.774.133.403</b>	<b>97.811.193.912</b>
3382	Kinh phí công đoàn	-	185.795.361	-	17.128.320	-	202.923.681
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	147.736.290	218.386.080	-	70.649.790

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	26.217.360	39.214.890	-	12.997.530
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	11.587.160	17.128.320	-	5.541.160
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	18.922.888.120	279.584.492	8.181.818	-	18.651.485.446
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.774.133.403	78.381.900.200	63.254.739	548.950.844	3.774.133.403	78.867.596.305
341	Vay dài hạn	-	309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.425.439.491	-	-	-	3.425.439.491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	86.890.607.680	-	770.608.320	-	87.661.216.000	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	5.948.113.037	5.948.113.037	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	669.997.141	669.997.141	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	4.047.559.493	4.047.559.493	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	944.268.920	944.268.920	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	933.535.779	933.535.779	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	822.171.233	822.171.233	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	5.660.319.901	5.660.319.901	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	531.696.313	531.696.313	-	-
642	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-	<b>1.863.412.875</b>	<b>1.863.412.875</b>	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.074.753.024	1.074.753.024	-	-



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	108.894.087	108.894.087	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	18.581.273	18.581.273	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	15.590.220	15.590.220	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	7.490.175	7.490.175	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	109.498.063	109.498.063	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	528.606.033	528.606.033	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	9.201.600	9.201.600	-	-
811	Chi phí khác	-	-	87.337.359	87.337.359	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	757.850.626.415	757.850.626.415	7.382.908.944	7.382.908.944	756.824.135.371	756.824.135.371
	<b>Tổng cộng</b>						

Ngày tháng năm 2019



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Signature*

Dương Thị Nhung

*Signature*

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
111	Tiền mặt	979.290.988		4.466.949.477	4.668.840.989	777.399.476	-
112	Tiền gửi ngân hàng	429.500.301		12.891.157.083	12.570.174.905	750.482.479	-
113	Tiền đang chuyển		0				-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	42.339.153.272		14.087.239	1.080.195.933	41.273.044.578	-
131	Phải thu khách hàng	115.546.191.627	2.188.187.042	4.781.960.445	11.593.625.950	108.734.526.122	2.188.187.042
133	Thuế GTGT được khấu trừ			571.772.887		571.772.887	-
138	Phải thu khác	58.283.187.341		702.218.778	12.158.202	58.973.247.917	-
141	Tạm ứng	4.713.015.334		3.053.909.387	2.117.344.732	5.649.579.989	-
152	Nguyên liệu, vật liệu						-
153	Công cụ, dụng cụ						-
154	Chi phí SXKD dở dang	229.960.774.822		7.790.390.439	5.785.273.791	231.965.891.470	-
155	Thành phẩm	36.501.339.053				36.501.339.053	-
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>10.739.973.856</b>				<b>10.739.973.856</b>	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4.155.283.031				4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.620.064.154				1.620.064.154	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.767.926.995				4.767.926.995	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676				196.699.676	-
213	TSCĐ vô hình						-
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	<b>0</b>	<b>26.674.781.701</b>		<b>582.891.750</b>		<b>27.257.673.451</b>

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		8.397.844.975	-	143.234.322	-	8.541.079.297
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		1.452.346.072	-	107.989.433	-	1.560.335.505
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.997.857.252	-	20.665.977	-	2.018.523.229
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4.750.941.975	-	14.578.912	-	4.765.520.887
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		196.699.676	-		-	196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-		-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		18.840.835.649	-	439.657.428	-	19.280.493.077
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	0	-		73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	0	-		18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	17.447.828.367	-		-	17.447.828.367
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	0	17.427.828.367	-		-	17.427.828.367
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn	0	20.000.000	-		-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.507.945.472		-		19.507.945.472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19.507.945.472		-		19.507.945.472	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh			-		-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS		56.807.525	-		-	56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.424.752.997		-		19.424.752.997	-
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-		-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-		-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24126	XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn						
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.268.185.209	0	794.093.168	152.283.771	1.909.994.606	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000				34.000.000	
331	Phải trả cho người bán	55.258.198.179	81.951.975.544	8.087.436.010	6.150.472.864	55.258.198.179	80.015.012.398
333	<b>Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>92.473.085</b>	<b>28.159.146</b>	<b>215.308.488</b>	<b>- 884.364.920</b>	<b>1.208.733.091</b>	<b>44.745.744</b>
3331	Thuế GTGT phải nộp	31.951.263		212.308.488	- 903.951.518	1.148.211.269	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822				60.521.822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		20.945.183		16.586.598		37.531.781
3336	Thuế tài nguyên		3.953.586				3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	2.823.990				2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	500.407.510	1.528.283.549	1.629.259.603		601.383.564
335	Chi phí phải trả	0	352.988.574	110.592.531			242.396.043
338	Phải trả, phải nộp khác	3.774.133.403	97.490.583.681	528.380.041	848.990.272	3.774.133.403	<b>97.811.193.912</b>
3382	Kinh phí công đoàn		185.795.361		17.128.320		202.923.681
3383	Bảo hiểm xã hội			147.736.290	218.386.080		70.649.790
3384	Bảo hiểm y tế			26.217.360	39.214.890		12.997.530
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			11.587.160	17.128.320		5.541.160
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	18.922.888.120	279.584.492	8.181.818		18.651.485.446
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.774.133.403	78.381.900.200	63.254.739	548.950.844	3.774.133.403	78.867.596.305
341	Vay dài hạn		309.866.797.779				309.866.797.779

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.425.439.491	-	-	-	3.425.439.491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	86.890.607.680		770.608.320		87.661.216.000	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5.948.113.037	5.948.113.037		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			669.997.141	669.997.141		
521	Chiết khấu thương mại						
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.047.559.493	4.047.559.493		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			944.268.920	944.268.920		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			933.535.779	933.535.779		
627	Chi phí sản xuất chung			822.171.233	822.171.233		
632	Giá vốn hàng bán			5.660.319.901	5.660.319.901		
635	Chi phí tài chính			531.696.313	531.696.313		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.863.412.875	1.863.412.875		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.074.753.024	1.074.753.024		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			108.894.087	108.894.087		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			18.581.273	18.581.273		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			15.590.220	15.590.220		
6425	Thuế, phí và lệ phí			7.490.175	7.490.175		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			109.498.063	109.498.063		
6428	Chi phí bằng tiền khác			528.606.033	528.606.033		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
711	Thu nhập khác		9.201.600	9.201.600			
811	Chi phí khác		87.337.359	87.337.359			
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh		7.382.908.944	7.382.908.944			
	<b>Tổng cộng</b>	757.850.626.415	757.850.626.415	75.207.670.437	75.207.670.437	756.824.135.371	756.824.135.371

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Dương Thị Nhung*

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

*Trịnh Thị Thương*

Trịnh Thị Thương

Ngày tháng năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt